

Bản án số: 23/2018/HS-ST  
Ngày: 24-01-2018

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Uyên Thy

*Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lê Thị Nhung;
2. Ông Phạm Văn Hề;
3. Ông Phạm Công Nhân.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Thùy Trang - Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Trương Bảo Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 596/2017/HSST ngày 02/11/2017 đối với bị cáo:

**1. Phan Văn N;** sinh năm 1959 tại Thành phố Hồ Chí Minh; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nơi cư trú: ấp GB, xã TLH, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: A1 Hương Lộ B1, ấp GB, xã TLH, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: không; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Phan Văn M (chết) và bà Nguyễn Thị M (chết); có vợ là Huỳnh Thị K (1962) và 02 con (nhỏ nhất sinh năm 1989); Tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 18/7/2016 (có mặt).

**2. Trần Thị Tuyết P;** sinh năm 1980 tại Thành phố Hồ Chí Minh; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nơi cư trú: C1 BVĐ, Phường C3, Quận D2, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: B7 LVL, phường TH, Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: không; Trình độ học vấn: 05/12; Con ông Trần Văn H (1948) và bà Uông Thị L (1953); có chồng là Nguyễn Thu B và 03 con (nhỏ nhất sinh năm 2007); Tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 21/7/2016 (có mặt).

Người tham gia tố tụng khác:

*Người bào chữa cho bị cáo Phan Văn N và Trần Thị Tuyết P:* Ông Nguyễn Quang V - Luật sư của Công ty Luật TNHH ĐV, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

*Bị hại:*

1. Bà **Võ Thị Ánh T**; sinh năm: 1957; trú tại: A6 ĐTH, phường K, Quận B9, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
2. Ông **Đinh Như K**; sinh năm: 1952; trú tại: D1 HVB, Phường A3, quận P, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
3. Ông **Trần Bình M**; sinh năm: 1966; trú tại: G1 VT, Phường C2, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
4. Ông **Đỗ Quang P**; sinh năm: 1964; trú tại: H1 LDT, Phường M1, quận G, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
5. Bà **Trịnh Thị L**; sinh năm: 1959; trú tại: N1 Chung cư T1 PVT, Phường M2, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
6. Ông **Hồ Văn C**; sinh năm: 1957; trú tại: L1 NT, Phường P, Quận C8, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
7. Ông **Ngô Quang M**; sinh năm: 1954; trú tại: A4 NVL, Phường M3, quận G (số cũ: A8 NVL, Phường M3, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).
8. Bà **Trương Thị Kim C**; sinh năm: 1951; trú tại: F1 NTP, Phường N9, Quận E1, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
9. Bà **Nguyễn Thị Thúy Đ**; sinh năm: 1966; trú tại: V7 HVB, Phường P4, quận P, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
10. Bà **Lê Thị T**; sinh năm: 1954; trú tại: V5 LLQ, Phường M2, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).
11. Bà **Nguyễn Thị Hồng H**; sinh năm: 1964; trú tại: A5 LVS, Phường K4, Quận T2, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: D4 LVS, Phường K4, Quận T2, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
12. Bà **Nguyễn Thị Thúy V**; sinh năm: 1959; trú tại: F6 NTT, Phường B4, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
13. Bà **Trần Thị Mộng H**; sinh năm: 1976; trú tại: J1 CT, Phường M2, Quận T2, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
14. Bà **Lê Thị TT**; sinh năm: 1956; trú tại: A7 NK, Phường J3, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
15. Bà **Lâm Thị C**; sinh năm: 1949; trú tại: T5 TĐ, phường CK, Quận N7, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
16. Bà **Nguyễn Thị B**; sinh năm: 1941; trú tại: T6 NL, Phường M2, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

17. Bà **Lê Kim H**; sinh năm: 1979; trú tại: BA, BT, CL, tỉnh Đồng Tháp; chỗ ở: I3 KĐ, Phường P3, Quận T2, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
18. Bà **Ngô Thị Kim N**; sinh năm: 1963; trú tại: C13 TH, Phường J3, Quận V1, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
19. Ông **Lưu C**; sinh năm: 1949; trú tại: A9 PC, Phường T4, Quận H3, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).
20. Ông **Bế Lãng H**; sinh năm: 1958; Trú tại: X4 NT, Phường S9, Quận D3, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)
21. Bà **Đặng Thị Đ**; sinh năm: 1957; trú tại: J7 CT, Phường M3, Quận T2, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
22. Bà **Đỗ Thị Q**; sinh năm: 1956; trú tại: F4 LT, phường AC, quận NK, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).
23. Ông **Bùi Ngọc V**; sinh năm: 1962; trú tại: N2 CL, phường AL, quận NK, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).
24. Ông **Lạc Văn B**; sinh năm: 1960; trú tại: J2 CD, Phường J3, Quận G7, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
25. Ông **Nguyễn Tấn T**; sinh năm: 1943; trú tại: P1 Đường F2, phường PB, Quận N6, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).
26. Bà **Nguyễn Thị T**; sinh năm: 1937; trú tại: D1 HC, Phường T4, Quận T2, Thành phố Hồ Chí Minh (số cũ: X2 HC, Phường T4, Quận T2, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).
27. Ông **Trần Tiến D**; sinh năm: 1958; trú tại: N4 TĐ, phường AC, quận NK, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).
28. Bà **Lê Thị Hồng B**; sinh năm: 1957; trú tại: Z3 CT, phường TB, quận NK, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).
29. Bà **Diệp N**; sinh năm: 1955; trú tại: I5 Đường B9, phường XK, quận NK, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).
30. Bà **Nguyễn Thị KA**; sinh năm: 1944; trú tại: ấp F, xã TĐ, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
31. Bà **Nguyễn Thị Bảo U**; sinh năm: 1986; trú tại: F9 HT, Phường B4, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đầu năm 2016, bằng thủ đoạn gọi điện thoại vào số máy cố định, giả làm người thân của các bị hại đang định cư ở nước ngoài, Phan Văn N đưa thông tin không đúng sự thật như: có người thân bị tai nạn giao thông đang cấp cứu tại bệnh viện ở Việt Nam cần tiền phẫu thuật gấp để mượn tiền các bị hại và hứa sẽ

trả lại trong khoảng 1 đến 2 ngày, làm các bị hại tin là thật, chuyển tiền vào các tài khoản Ngân hàng do N chỉ định rồi rút ra chiếm đoạt. Chuẩn bị công cụ, phương tiện thực hiện hành vi lừa đảo, N đến khu vực bến xe miền Tây, liên hệ với một số người mua bán dạo (không rõ lai lịch) để mua các chứng minh nhân dân, tờ rơi có in số điện thoại nhà riêng, địa chỉ của một số cá nhân trong nước và mua được 04 tài khoản thẻ ATM của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) mang tên Nguyễn Thị Huyền T, Huỳnh Trọng N, Lê Quang Đ1 và Trần Văn T1. Đồng thời, N mua nhiều thẻ sim điện thoại di động, dùng để gọi lừa đảo các bị hại. Giấy chứng minh nhân dân, N đã mua được, mang tên các cá nhân: Trần Văn T2, Trần Thị Thanh B, Lê Văn L, Bùi Minh T, Đoàn Kim T, Lưu Hồng Q, Phạm Văn V và Nguyễn Hữu L. Các chứng minh nhân dân mang tên: Nguyễn Thái H, Huỳnh Văn H, Nguyễn Thị H, Phạm Thị Minh G và Nguyễn Thị Ánh H, do N lấy tại căn tin bán nước của bà Huỳnh Thị K (vợ của N) tại Công an huyện Củ Chi.

Sau khi có được số chứng minh nhân dân trên, Phan Văn N tìm người để đến ngân hàng mở tài khoản thẻ ATM rồi giao lại cho N. Đến tháng 3/2016, N gặp và làm quen Trần Thị Tuyết P (lúc này P không sử dụng tên thật mà xưng tên là “NC”). Sau đó, N đề nghị P sử dụng số chứng minh nhân dân do N cung cấp, đến ngân hàng đóng giả tên người trên chứng minh nhân dân để đăng ký mở tài khoản thẻ ATM. Mỗi tài khoản thẻ ATM được mở thành công, N trả cho P số tiền 2.000.000 đồng. Từ tháng 3/2016 đến tháng 06/2016, N cùng với P và 02 người do P giới thiệu tên là “H1” và “chị B” (không rõ lai lịch) đến các chi nhánh của Ngân hàng Sacombank, giả tên của những người đứng tên trong các chứng minh nhân dân do N cung cấp, cùng 02 chứng minh nhân dân do P cung cấp mang tên Lê Thị Bích N, Lê Văn S để đăng ký mở tổng cộng 12 tài khoản thẻ ATM, rồi giao lại cho N, gồm: tài khoản thẻ ATM số 060123519xxx mang tên Trần Văn T2; tài khoản thẻ ATM số 060117710xxx mang tên Nguyễn Thái H; tài khoản thẻ ATM số 060123707xxx mang tên Huỳnh Văn H; tài khoản thẻ ATM số 060123458xxx mang tên Nguyễn Thị H; tài khoản thẻ ATM số 060120823xxx mang tên Lê Thị Bích N; tài khoản thẻ ATM số 060124466xxx mang tên Trần Thị Thanh B; tài khoản thẻ ATM số 060121732xxx mang tên Nguyễn Thị Ánh H; tài khoản thẻ ATM số 060122707xxx mang tên Lê Văn L; tài khoản thẻ ATM số 0601230822xxx mang tên Bùi Minh T; tài khoản thẻ ATM số 0601233969xxx mang tên Lê Văn S; tài khoản thẻ ATM số 060123696xxx mang tên Đoàn Kim T và tài khoản thẻ ATM số 060128119xxx mang tên Nguyễn Mỹ H. Trong đó, Trần Thị Tuyết P trực tiếp làm thủ tục đăng ký mở 05 tài khoản, gồm: Lê Thị Bích N, Trần Thị Thanh B, Nguyễn Thị Ánh H, Đoàn Kim T và Nguyễn Mỹ H. Hai đối tượng tên “H1”, “chị B” làm thủ tục đăng ký mở 07 tài khoản, gồm: Nguyễn Thái H, Huỳnh Văn H, Lê Văn S, Nguyễn Thị H, Trần Văn T2, Bùi Minh T và Lê Văn L. Phan Văn N đã trả cho P số tiền 24.000.000 đồng để nhận 12 tài khoản thẻ ATM từ P. Tổng cộng, N đã sử dụng 16 tài khoản ATM đều được mở tại Ngân hàng Sacombank để lừa các bị hại chuyển tiền vào, rồi rút ra chiếm đoạt.

Bằng các phương pháp, thủ đoạn trên, từ tháng 3/2016 đến tháng 7/2016, N đã lừa đảo trót lọt đối với 36 bị hại. Cụ thể:

Vào khoảng 10 giờ ngày 14/4/2016, N gọi vào số máy 08 38222xxx là số điện thoại cố định của bà Võ Thị Ánh T, sinh năm 1957, ngụ tại: A6 ĐTH, phường Đ, Quận 1, xưng tên là “S1” là người thân của gia đình bà T, rồi giả tạo thông tin do đang cùng vợ đi Mỹ thăm con, nhưng có đứa cháu bị tai nạn giao thông ở Cần Thơ, cần gấp số tiền 45.000.000 đồng để mổ cấp cứu, nhưng do đang ở Mỹ không về kịp, nhờ bà T chuyển số tiền trên vào tài khoản số 060121732xxx, đứng tên Nguyễn Thị Ánh H, mở tại Ngân hàng Sacombank, hứa sẽ trả lại cho bà T trong vòng 1 đến 2 ngày sau. Bà T cũng có người bạn tên “S1”, nên tưởng thật và đã chuyển số tiền 45.000.000 đồng theo như yêu cầu của N. Đến khoảng 14 giờ 30 phút cùng ngày, N tiếp tục gọi điện cho bà T và nói: do người bị nạn làm khó đòi thêm 100.000.000 đồng mới chịu bãi nại, nhờ bà T giúp đỡ. Tin lời, bà T đã chuyển 100.000.000 đồng vào tài khoản số 060121732xxx. Đến trưa ngày 15/4/2016, N lại gọi điện cho bà T, giả thông tin “*Các bạn bè của S1 ở Mỹ có góp lại được 350.000.000 đồng cho đứa cháu để lo chi phí điều trị*”, N nhờ bà T chuyển số tiền trên cho người cháu, vào các tài khoản do N chỉ định. Bà T tin và chuyển lần lượt số tiền 150.000.000 đồng vào tài khoản số 060121732xxx, đứng tên Nguyễn Thị Ánh H và chuyển 200.000.000 đồng vào tài khoản số 060120823xxx đứng tên Lê Thị Bích N. Sau đó, N sử dụng thẻ ATM rút, chiếm đoạt toàn bộ số tiền trên. Tổng số tiền Phan Văn N đã lừa đảo chiếm đoạt của bà T là 495.000.000 đồng.

Bằng phương thức, thủ đoạn như trên, Phan Văn N đã lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại khác, như sau:

- Ngày 15/3/2016, ông Đinh Như K, sinh năm 1952, ngụ tại D1 HVB, Phường P4, quận P bị N lừa, chuyển số tiền 5.000.000 đồng vào tài khoản số 060120822xxx, đứng tên Nguyễn Thái H.

- Ngày 15/3/2016, ông Châu Lý P, ngụ tại G8 HB, phường V2, Quận H3 bị N lừa, chuyển số tiền 35.000.000 đồng vào tài khoản số 060117710xxx, đứng tên Nguyễn Thái H. Hiện ông Châu Lý P đã đi nước ngoài, không ở tại địa phương.

- Ngày 28/3/2016, ông Trần Bình M, sinh năm 1954, ngụ tại G1 VT, Phường B4, quận BT bị N lừa, chuyển số tiền 15.000.000 đồng vào tài khoản số 060117710xxx, đứng tên Nguyễn Thái H.

- Ngày 04/4/2016, ông Đỗ Quang P, sinh năm 1964, ngụ tại H1 LDT, phường 16, quận G bị N lừa, chuyển số tiền 140.000.000 đồng vào tài khoản số 060120822xxx, đứng tên Bùi Minh T.

- Ngày 06/4/2016, bà Trịnh Thị L, sinh năm 1959, ngụ tại N1 Chung cư T1 PVT, Phường M2, quận BT bị N lừa, chuyển số tiền 10.000.000 đồng vào tài khoản số 060117710xxx, đứng tên Nguyễn Thái H.

- Ngày 06/4/2016, ông Hồ Văn C, sinh năm 1957, ngụ tại L1 NT, Phường P, Quận C8 bị N lừa, chuyển số tiền 50.000.000 đồng vào tài khoản số 060117710xxx, đứng tên Nguyễn Thái H.

- Ngày 06/4/2016, ông Bùi Ngọc Phụng (không rõ nơi cư ngụ) bị N lừa, chuyển số tiền 32.000.000 đồng vào tài khoản số 060117710xxx, đứng tên Nguyễn Thái H.

- Ngày 08/4/2016, ông Ngô Quang M, sinh năm 1954, ngụ tại A8 NVL, Phường M3, Q. G bị N lừa, chuyển số tiền 20.000.000 đồng vào tài khoản số 060120823xxx, đứng tên Lê Thị Bích N.

- Ngày 08/4/2016, bà Trương Thị Kim C, sinh năm 1951, ngụ tại F1 NTP, Phường N9, Quận E1 bị N lừa, chuyển số tiền 10.000.000 đồng vào tài khoản số 060120823xxx, đứng tên Lê Thị Bích N.

- Ngày 12/4/2016, bà Nguyễn Thị Thúy Đ, sinh năm 1966, ngụ tại V7 HVB, Phường P4, quận P bị N lừa, chuyển số tiền 45.000.000 đồng vào tài khoản số 060121730xxx, đứng tên Huỳnh Trọng N.

- Ngày 12/4/2016, bà Lê Thị T, sinh năm 1954, ngụ tại V5 LLQ, Phường M2, quận TB bị N lừa, chuyển số tiền 60.000.000 đồng vào tài khoản số 060121730xxx, đứng tên Huỳnh Trọng N.

- Từ ngày 14/4/2016 đến 20/4/2016, bà Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1964, ngụ tại D4 LVS, Phường K4, Quận T2 bị N lừa, chuyển số tiền 100.000.000 đồng vào tài khoản số 060120823xxx, đứng tên Lê Thị Bích N; chuyển số tiền 80.000.000 đồng vào tài khoản số 0601 17710xxx, đứng tên Nguyễn Thái H.

- Ngày 16/4/2016, bà Nguyễn Thị Thúy V, sinh năm 1959, ngụ tại F6 NTT, Phường B4, quận TB bị N lừa, chuyển số tiền 50.000.000 đồng vào tài khoản số 060120822xxx, đứng tên Bùi Minh T.

- Ngày 26/4/2016, bà Trần Thị Mộng H, sinh năm 1976, ngụ tại J1 CT, Phường M2, Quận T2 bị N lừa, chuyển số tiền 100.000.000 đồng vào tài khoản số 060120822xxx, đứng tên Bùi Minh T.

- Ngày 26/4/2016, bà Lê Thị TT, sinh năm: 1956; trú tại: A7 NK, Phường J3, quận BT bị N lừa, chuyển số tiền 8.000.000 đồng vào tài khoản số 060117710xxx, đứng tên Nguyễn Thái H. Người chuyển tiền là Lê Anh K.

- Ngày 28/4/2016, bà Lâm Thị C, sinh năm 1949, ngụ tại T5 TĐ, phường CK, Quận M8 bị N lừa, chuyển số tiền 50.000.000 đồng vào tài khoản số 060117710xxx, đứng tên Nguyễn Thái H.

- Ngày 06/5/2016, bà Trần Thị HH, ngụ tại K3 HL, P.R7, Q.TB bị N lừa, chuyển số tiền 44.800.000 đồng vào tài khoản số 060122707xxx, đứng tên Lê Văn L. Bà HH khai chuyển tiền giùm theo yêu cầu của bà Hồ Thế N9, hiện không biết bà N9 ở đâu.

- Ngày 11/5/2016, bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1941, ngụ tại T6 NL, Phường M2, Quận BT bị N lừa, chuyển số tiền 50.000.000 đồng vào tài khoản số 060123707xxx, đứng tên Huỳnh Văn H.

- Ngày 12/5/2016, chị Lê Kim H, sinh năm 1979, ngụ tại I3 KĐ, Phường P3, Quận T2 bị N lừa, chuyển số tiền 10.000.000 đồng vào tài khoản số 060123519xxx, đứng tên Trần Văn T2.

- Ngày 13/5/2016, bà Ngô Thị Kim N, sinh năm 1963, ngụ tại C13 TH, Phường J3, Quận V1 bị N lừa, chuyển số tiền 50.000.000 đồng vào tài khoản số 06012.3696xxx, đứng tên Đoàn Kim T.

- Ngày 17/5/2016, ông Lưu C, sinh năm 1949, ngụ tại A9 PC, Phường T4, Quận H3 bị N lừa, chuyển số tiền 10.000.000 đồng vào tài khoản số 060123707xxx, đứng tên Huỳnh Văn H.

- Ngày 20/5/2016, ông Bê Lăng H, ngụ tại X4 NT, Phường S9, Quận D3 bị N lừa, chuyển số tiền 20.000.000 đồng vào tài khoản số 060123458xxx, đứng tên Nguyễn Thị H.

- Ngày 23/5/2016, bà Đặng Thị Đ, sinh năm 1957, ngụ tại J7 CT, Phường M3, Quận T2 bị N lừa, chuyển số tiền 10.000.000 đồng vào tài khoản số 060123519xxx, đứng tên Trần Văn T2.

- Ngày 23/5/2016, bà Đỗ Thị Q, sinh năm 1956; ngụ tại F4 LT, phường AC, quận NK, Thành phố Cần Thơ) bị N lừa, chuyển số tiền 50.000.000 đồng vào tài khoản số 060123519xxx, đứng tên Trần Văn T2.

- Ngày 26/5/2016, ông Bùi Ngọc V, sinh năm 1962, ngụ tại N2 CL, P.AL, Q.NK, Thành phố Cần Thơ bị N lừa, chuyển số tiền 108.000.000 đồng vào tài khoản số 060122741xxx, đứng tên Nguyễn Thị Huyền T.

- Ngày 27/5/2016, ông Lạc Văn B, sinh năm 1960, ngụ tại J2 CD, Phường J3, Quận G7 bị N lừa, chuyển số tiền 20.000.000 đồng vào tài khoản số 060120822xxx, đứng tên Trần Thị Thanh B.

- Từ ngày 02/6/2016 - 04/6/2016, ông Nguyễn Tân T, sinh năm 1943, ngụ tại số P1 Đường F2, Phường PB, Quận N6 bị N lừa, chuyển số tiền 168.000.000 đồng vào tài khoản số 060123707xxx, đứng tên Huỳnh Văn H.

- Ngày 09/6/2016, bà Phan Thị Đ (không rõ địa chỉ) bị N lừa, chuyển số tiền 10.000.000 đồng vào tài khoản số 060123458xxx, đứng tên Nguyễn Thị H.

- Ngày 09/6/2016, bà Đặng Thị M (không rõ địa chỉ) bị N lừa, chuyển số tiền 30.000.000 đồng vào tài khoản số 060120822xxx, đứng tên Bùi Minh T.

- Ngày 09 và 10/6/2016, bà Nguyễn Thị T , sinh năm 1937, ngụ tại R0 HTC, Phường T4, Quận T2 bị N lừa, chuyển số tiền 30.000.000 đồng vào tài khoản số 060123458xxx, đứng tên Nguyễn Thị H; chuyển số tiền 50.000.000 đồng vào tài khoản số 060122707xxx, đứng tên Lê Văn L.

- Ngày 14/6/2016, ông Trần Tiến D, sinh năm 1958, ngụ tại N4 TĐ, Phường AC, Quận NK, Thành phố Cần Thơ bị N lừa, chuyển số tiền 11.000.000 đồng vào tài khoản số 060120822xxx, đứng tên Trần Thị Thanh B.

- Ngày 16 và 17/6/2016, bà Lê Thị Hồng B, sinh năm 1957, ngụ tại số Z3 CT, phường TB, quận NK, Thành phố Cần Thơ bị N lừa, chuyển số tiền 150.000.000 đồng vào tài khoản số 06012082xxx, đứng tên Bùi Minh T; chuyển số tiền 200.000.000 đồng vào tài khoản số 060123696xxx, đứng tên Đoàn Kim T.

- Ngày 20/6/2016, bà Diệp N, sinh năm 1955, ngụ tại số I5 Đường B9, phường XK, quận NK, Thành phố Cần Thơ, bị N lừa, chuyển số tiền 50.000.000 đồng vào tài khoản số 060124466xxx, đứng tên Trần Thị Thanh B.

- Ngày 11/7/2016, bà Nguyễn Thị KA, sinh năm 1944, ngụ tại ấp F, xã TĐ, huyện Cù Chi, bị N lừa, chuyển số tiền 20.000.000 đồng vào tài khoản số 060128127xxx, đứng tên Lê Quang Đ2.

- Ngày 13/7/2016, chị Ngô Thị BN, sinh năm 1986, ngụ tại F9 HT, Phường B4, quận TB bị N lừa, chuyển số tiền 50.000.000 đồng vào tài khoản số 060128121xxx, đứng tên Trần Văn T1.

Như vậy, trong khoảng thời gian từ tháng 03/2016 đến ngày 13/7/2016, Phan Văn N đã lừa đảo 36 bị hại, chuyển số tiền 2.446.480.000 đồng vào các tài khoản thẻ ATM do N chỉ định (trong đó có 05 bị hại chưa xác định được do thông tin không đầy đủ nên chưa làm việc được, 05 bị hại này chuyển số tiền 151.480.000 đồng vào các tài khoản do N chỉ định). Trong đó, 12 tài khoản thẻ ATM do Trần Thị Tuyết P làm thủ tục đăng ký đã nhận số tiền 2.012.000.000 đồng tiền lừa đảo của 26 bị hại. Sau đó, N đã dùng thẻ ATM để rút ra chiếm đoạt. Số dư còn lại trong tài khoản là không đáng kể, chỉ còn từ 80.000 đến 150.000 đồng. Riêng tài khoản số 060121730xxx, đứng tên Huỳnh Trọng N còn lại số tiền 5.139.000 đồng.

Tại Cơ quan điều tra, Phan Văn N, Trần Thị Tuyết P đã khai nhận hành vi phạm tội như nội dung trên. Ngoài ra, N còn khai: vì N biết rất rõ các hành vi đã thực hiện nêu trên là lừa đảo, vi phạm pháp luật, nên N không đứng tên mở tài khoản để che giấu danh tính và tránh sự truy bắt của Cơ quan Công an. Sau khi sử dụng các sim số điện thoại để gọi cho bị hại và các tài khoản thẻ ATM để rút tiền lừa đảo được, N vứt bỏ sim điện thoại và tài khoản thẻ ATM để tiêu hủy chứng cứ. Số tiền lừa đảo được, N dùng để chơi cá độ bóng đá và tiêu xài hết.

Trần Thị Tuyết P khai: Khi được N đề nghị dùng chứng minh người khác để đăng ký mở tài khoản ATM, P biết được việc mở tài khoản là để sử dụng vào mục đích tiếp nhận tiền phạm pháp. Đồng thời, P nhận thức được việc sử dụng chứng minh nhân dân của người khác, để đăng ký mở tài khoản ATM cung cấp cho N là vi phạm pháp luật, nhưng do hoàn cảnh khó khăn, nên P đồng ý làm theo yêu cầu của N. Sau khi đăng ký mở tài khoản thẻ ATM thành công, P giao lại cho N toàn bộ hồ sơ liên quan đến việc mở thẻ.

Bà Huỳnh Thị K (vợ bị can N) khai: trong thời gian bán nước tại căn tin Công an huyện Cù Chi, bà K có nhặt được một số chứng minh nhân dân không biết của ai đánh rơi trong khuôn viên Công an huyện Cù Chi, đem về để trong căn tin. Phan Văn N lấy lúc nào bà K không biết.

Những người đứng tên trên tài khoản thẻ ATM khai: họ đã bị mất chứng minh nhân dân từ lâu hoặc chứng minh nhân dân họ đã nộp lại cho Công an huyện Cù Chi khi làm thủ tục cấp mới, tất cả đều không biết gì và không liên quan đến vụ án.

Đối với Ngân hàng Sacombank để xảy ra việc dùng chứng minh nhân dân của người khác để mở thẻ. Khi làm thủ tục mở thẻ, các đối tượng Trần Thị Tuyết

P, đối tượng “H1” và “Chị B” giả tên người đứng trên chứng minh nhân dân nên nhân viên Ngân hàng Sacombank không phát hiện được. Cơ quan Điều tra đã có kiến nghị Ngân hàng Sacombank có biện pháp quản lý chặt chẽ hơn trong việc đăng ký mở thẻ.

Vật chứng:

- 01 (một) điện thoại di động Nokia đã qua sử dụng model: 105, Imei: 351845/07/349523/9;

- 01 (một) điện thoại di động Nokia đã qua sử dụng model: 6300, Imei: 353191/03/408357/6;

- 01 (một) điện thoại di động Nokia đã qua sử dụng model: 105, Imei: 353677/07/239876/9;

- 01 (một) chứng minh nhân dân số 023199xxx mang tên Phạm Thị Minh G, sinh ngày: 01/01/1975 tại: Thành phố Hồ Chí Minh, Hộ khẩu thường trú: VT, PT, C1, Thành phố Hồ Chí Minh, do Công an TP. HCM cấp ngày 14/01/2008.

- 01 (một) chứng minh nhân dân số 132037xxx mang tên Lưu Hồng Q, sinh ngày: 11/10/1992, tại: QL, ĐH, Phú Thọ; Hộ khẩu thường trú tại QL, ĐH, Phú Thọ do Công an Phú Thọ cấp ngày 11/5/2007.

- 01 (một) chứng minh nhân dân số 1010063xxx mang tên Phạm Văn V, sinh ngày: 20/10/1989 tại: LK, CG, Hưng Yên; Hộ khẩu thường trú tại: Đường H, HH, Quảng Ninh, do Công an Quảng Ninh cấp ngày 07/12/2006.

- 01 (một) chứng minh nhân dân số 191798xxx mang tên Nguyễn Hữu L, sinh ngày: 20/10/1990 tại: PC, PD, Thừa Thiên Huế; Hộ khẩu thường trú tại C2 AT, Huế, Thừa Thiên Huế, do Công an Thừa Thiên Huế cấp ngày 09/8/2008.

- 01 (một) CPU máy tính nhãn hiệu PATRIOT.

Riêng bà Huỳnh Thị K (vợ bị can N) đã nộp số tiền 46.550.000 đồng, để khắc phục một phần hậu quả.

Tại Bản cáo trạng số 355/CT-VKS-P3 ngày 29/8/2017 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố các bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bị cáo Phan Văn N thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Bị cáo xác nhận bà Huỳnh Thị K đã nộp thêm 15.000.000 đồng tiền khắc phục hậu quả và xin được xem xét mức án khoan hồng nhất.

Bị cáo Trần Thị Tuyết P thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Bị cáo xác nhận bà Ưông Thị L (là mẹ của bị cáo) đã nộp 15.000.000 đồng tiền khắc phục hậu quả, bị cáo trình bày bản thân rất hối hận về hành vi phạm tội của bản thân và xin được giảm nhẹ mức án thật nhất để sớm về chăm sóc cho con.

Các bị hại, bà Lê Thị T, ông Lưu C, ông Nguyễn Tấn T và bà Nguyễn Thị T có mặt tại phiên tòa yêu cầu các bị cáo bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt như đã trình bày tại Cơ quan Điều tra.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên quan điểm truy tố, nhận định các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng và đề nghị mức hình phạt đối với các bị cáo như sau:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 (tương ứng với điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p, s khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009), xử phạt bị cáo Phan Văn N từ 14 (mười bốn) năm đến 16 (mười sáu) năm tù.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 (tương ứng với điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009), xử phạt bị cáo Trần Thị Tuyết P từ 08 (tám) năm đến 10 (mười) năm tù.

Về bồi thường dân sự: đề nghị buộc các bị cáo bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho từng bị hại. Đề nghị xử lý vật chứng theo quy định pháp luật.

Luật sư bào chữa cho hai bị cáo trình bày: Thống nhất với tội danh mà Viện kiểm sát truy tố đối với cả hai bị cáo. Thống nhất điều luật áp dụng đối với bị cáo Phan Văn N, riêng bị cáo Trần Thị Tuyết P chỉ giúp sức với vai trò hạn chế, không biết gì về hành vi phạm tội của Phan Văn N, đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc lại khung hình phạt cho bị cáo P. Ngoài ra, cả hai bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, cả hai bị cáo đều đã khắc phục một phần thiệt hại, bị cáo Phan Văn N có nhiều giấy khen biểu dương người tốt việc tốt, có người thân trong gia đình được truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 để giảm nhẹ hình phạt cho cả hai bị cáo.

Căn cứ vào chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và luật sư.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, Luật sư bào chữa cho các bị cáo xuất trình tài liệu, chứng cứ phù hợp với quy định của pháp luật; Luật sư và các bị cáo không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2016 đến ngày 13/7/2016, bằng thủ đoạn gọi điện vào số máy cố định, giả là người thân của các bị hại đang định cư ở

nước ngoài, rồi đưa thông tin không đúng sự thật như có người thân bị tai nạn giao thông đang cấp cứu tại bệnh viện cần tiền phẫu thuật gấp để mượn tiền các bị hại và hứa sẽ trả lại trong khoảng 1 đến 2 ngày, làm các bị hại tin là thật, chuyển tiền vào các tài khoản tại Ngân hàng Sacombank do N chỉ định rồi rút ra chiếm đoạt. Từ đó, bị cáo N sử dụng 16 thẻ ATM khác nhau lừa đảo chiếm đoạt của 36 người bị hại. Trong đó, bị cáo Trần Thị Tuyết P đồng ý giúp sức, làm theo yêu cầu của bị cáo Phan Văn N đứng ra làm thủ tục đăng ký, lập nên 12 tài khoản ATM, được bị cáo N trả công 24.000.000 đồng, giúp N lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 26 bị hại. Hành vi trên của bị cáo Phan Văn N và Trần Thị Tuyết P đã đủ cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Hội đồng xét xử nhận định ông Châu Lý P, bà Đặng Thị M, bà Bùi Ngọc Phụng, bà Phan Thị Đ và bà Trần Thị HH khai nhận cũng bị các bị cáo chiếm đoạt tài sản, nhưng do không có địa chỉ cụ thể và chưa có thông tin đầy đủ của những người trên, Cơ quan Điều tra chưa thu thập đủ tài liệu, chưa đủ cơ sở giải quyết, nên Cáo trạng không truy tố hành vi phạm tội của các bị cáo đối với những người này. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này, mà chỉ xem xét trường hợp của 31 bị hại trên.

Do không xác định 05 người trên là người bị hại trong vụ án này nên không thể tính số tiền 05 đối tượng trên bị các bị cáo chiếm đoạt tổng cộng là 151.480.000 đồng vào tổng số tiền các bị cáo chiếm đoạt được. Hội đồng xét xử xác định tổng số tiền bị cáo Phan Văn N chiếm đoạt của 31 người bị hại còn lại là 2.446.480.000 (số tiền chiếm đoạt của 36 bị hại) – 151.480.000 đồng = 2.295.000.000 đồng. Trong đó, bị cáo Trần Thị Tuyết P tham gia giúp sức chiếm đoạt của 26 bị hại, đã chiếm đoạt số tiền là 2.012.000.000 đồng.

Với số tiền các bị cáo chiếm đoạt là trên 500.000.000 đồng, các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 (tương ứng với điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017). Như vậy, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố hai bị cáo theo tội danh, điều luật trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

Cả hai bị cáo đều nhận thức rất rõ hành vi phạm tội của mình: Bị cáo Phan Văn N biết hành vi của mình là lừa đảo, đã không đứng tên mở tài khoản nhằm che dấu danh tính thực của mình, tránh sự truy bắt của Công an, sau khi sử dụng sim điện thoại gọi điện và lừa đảo thành công các bị hại, bị cáo lập tức tiêu hủy chứng cứ bằng cách vứt bỏ sim điện thoại và tài khoản thẻ ATM ngay cho thấy bị cáo thực hành tội phạm rất cẩn trọng; Bị cáo Trần Thị Tuyết P biết rõ việc lập các tài khoản ATM khác nhau là để tiếp nhận tiền phạm pháp nhưng vì háms lợi, đã đồng ý giúp sức cùng bị cáo N thực hiện trót lọt rất nhiều vụ chiếm đoạt cho thấy tham vọng chiếm đoạt tiền nhiều của hai bị cáo là rất lớn. Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, rất nguy hiểm cho xã hội, không chỉ trực tiếp xâm phạm lớn đến tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự tại địa phương, cần xử phạt thật nghiêm khắc mới có tác dụng cải tạo đối với các bị cáo. Các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm

giản đơn. Trong đó bị cáo Phan Văn N là chủ mưu, rủ rê bị cáo Trần Thị Tuyết P cùng thực hiện tội phạm. Bị cáo P là đồng phạm giúp sức, cùng bị cáo N trực tiếp thực hiện trót lọt nhiều vụ lừa đảo. Hội đồng xét xử khi cân nhắc hình phạt cho các bị cáo, sẽ áp dụng Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 (tương ứng với Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009) để cá thể hóa hình phạt cho từng bị cáo.

Về tình tiết giảm nhẹ: Tại phiên tòa cũng như suốt quá trình điều tra vụ án, các bị cáo đều tỏ ra thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải, bị cáo Phan Văn N và bị cáo Trần Thị Tuyết P đều đã nộp tiền khắc phục một phần hậu quả nên áp dụng điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 (tương ứng với điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009) cho các bị cáo. Ngoài ra, bị cáo Phan Văn N có nhiều giấy khen biểu dương người tốt việc tốt, có người thân trong gia đình được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng nên áp dụng thêm điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 cho bị cáo. Bị cáo Trần Thị Tuyết P phạm tội với vai trò giúp sức, hưởng lợi ít và hoàn cảnh khó khăn, có con còn nhỏ nên áp dụng thêm khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 cho bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự:

- Bị cáo Phan Văn N và bị cáo Trần Thị Tuyết P cùng nhau lừa đảo chiếm đoạt thành công số tiền 2.012.000.000 đồng của 26 người bị hại, trong đó bị cáo Trần Thị Tuyết P hưởng lợi 24.000.000 đồng trên tổng số tiền chiếm đoạt 2.012.000.000 đồng, tức là bị cáo hưởng lợi theo tỷ lệ tương đương  $1,2\% \times 2.012.000.000 \text{ đồng} = 24.144.000 \text{ đồng}$ . Như vậy, số tiền bị cáo Phan Văn N phải bồi thường cho 26 bị hại này là  $2.012.000.000 \text{ đồng} - 24.144.000 \text{ đồng} = 1.987.856.000 \text{ đồng}$ . Bị cáo Trần Thị Tuyết P phải bồi thường cho 26 bị hại là 24.144.000 đồng, để bồi thường cho 26 bị hại sau:

1. Bồi thường cho bà Võ Thị Ánh T số tiền 495.000.000 đồng.
2. Bồi thường cho ông Đinh Như K số tiền 5.000.000 đồng.
3. Bồi thường cho ông Trần Bình M số tiền 15.000.000 đồng.
4. Bồi thường cho ông Đỗ Quang P số tiền 140.000.000 đồng.
5. Bồi thường cho bà Trịnh Thị L số tiền 10.000.000 đồng.
6. Bồi thường cho ông Hồ Văn C số tiền 50.000.000 đồng.
7. Bồi thường cho ông Ngô Quang M số tiền 20.000.000 đồng.
8. Bồi thường cho bà Trương Thị Kim C số tiền 10.000.000 đồng.
9. Bồi thường cho bà Nguyễn Thị Hồng H số tiền 80.000.000 đồng.
10. Bồi thường cho bà Nguyễn Thị Thúy V số tiền 50.000.000 đồng.
11. Bồi thường cho bà Trần Thị Mộng H số tiền 100.000.000 đồng.
12. Buộc cả hai bị cáo bồi thường cho bà Lê Thị TT số tiền 8.000.000 đồng.

13. Bồi thường cho bà Lâm Thị C số tiền 50.000.000 đồng.
14. Bồi thường cho bà Nguyễn Thị B số tiền 50.000.000 đồng.
15. Bồi thường cho bà Lê Kim H số tiền 10.000.000 đồng.
16. Bồi thường cho bà Ngô Thị Kim N số tiền 50.000.000 đồng.
17. Bồi thường cho ông Lưu C số tiền 10.000.000 đồng.
18. Bồi thường cho ông Bé Lãng H số tiền 20.000.000 đồng.
19. Bồi thường cho bà Đặng Thị Đ số tiền 10.000.000 đồng.
20. Bồi thường cho bà Đỗ Thị Q số tiền 50.000.000 đồng.
21. Bồi thường cho ông Lạc Văn B số tiền 20.000.000 đồng.
22. Bồi thường cho ông Nguyễn Tấn T số tiền 168.000.000 đồng.
23. Bồi thường cho ông Trần Tiến D số tiền 11.000.000 đồng.
24. Bồi thường cho bà Nguyễn Thị T số tiền 80.000.000 đồng.
25. Bồi thường cho bà Lê Thị Hồng B số tiền 350.000.000 đồng.
26. Bồi thường cho bà Diệp N số tiền 50.000.000 đồng.

Riêng bị cáo Phan Văn N sử dụng các thẻ ATM mang tên Huỳnh Trọng N, Nguyễn Thị Huyền T, Lê Quang Đ2 và Trần Văn T1 do bị cáo tự đăng ký mở, lừa đảo các bị hại khác, nên buộc bị cáo Phan Văn N phải bồi thường cho các bị hại như sau:

1. Bồi thường cho bà Nguyễn Thị Thúy Đ số tiền 45.000.000 đồng.
2. Bồi thường cho bà Lê Thị T số tiền 60.000.000 đồng.
3. Bồi thường cho ông Bùi Ngọc V số tiền 108.000.000 đồng.
4. Bồi thường cho bà Nguyễn Thị Bảo U số tiền 50.000.000 đồng.
5. Bồi thường cho bà Nguyễn Thị KA số tiền 20.000.000 đồng.

Tổng số tiền bị cáo Phan Văn N phải bồi thường cho 31 bị hại là 1.987.856.000 đồng + 283.000.000 đồng = 2.270.856.000 đồng, được cân trừ vào các khoản tiền mà bị cáo N chưa sử dụng, được thu hồi từ các tài khoản Ngân hàng là 10.834.523 đồng, gồm: 5.081.381 đồng (là tiền thu hồi từ tài khoản số 060123707xxx, chủ tài khoản tên Huỳnh Văn H) + 93.600 đồng (là tiền thu hồi từ tài khoản số 060117710xxx, chủ tài khoản tên Lê Văn L) + 5.857 đồng (là tiền thu hồi từ tài khoản số 060122707xxx, chủ tài khoản tên Nguyễn Thái H) + 17.350 đồng (là tiền thu hồi từ tài khoản số 060123696xxx, chủ tài khoản tên Đoàn Kim T) + 154.501 đồng (là tiền thu hồi từ tài khoản số 060121732xxx, chủ tài khoản tên Nguyễn Thị Ánh H) + 64.384 đồng (là tiền thu hồi từ tài khoản số 060123458xxx, chủ tài khoản tên Nguyễn Thị H) + 32.957 đồng (là tiền thu hồi từ tài khoản số 060120822xxx, chủ tài khoản tên Bùi Minh T) + 90.085 đồng (là tiền thu hồi từ tài khoản số 060120823xxx, chủ tài khoản tên Lê Thị Bích N) + 68.300 đồng (là tiền thu hồi từ tài khoản số 060128127xxx, chủ tài khoản tên Lê Quang Đ2) + 140.940 đồng (là tiền thu hồi từ tài khoản số 060121730xxx, chủ tài

khoản tên Huỳnh Trọng N) + 85.168 đồng (là tiền thu hồi từ tài khoản số 060122741xxx, chủ tài khoản tên Nguyễn Thị Huyền T).

Ghi nhận bà Huỳnh Thị K, là vợ bị cáo Phan Văn N đã nộp khắc phục hậu quả lần 1 là 46.550.000 đồng, lần 2 là 15.000.000 đồng. Tổng cộng: 61.550.000 đồng. Bị cáo N còn phải bồi thường thêm số tiền là 2.270.856.000 đồng - 61.550.000 đồng - 10.834.523 đồng = 2.198.471.477 đồng.

Ghi nhận bà Uông Thị L, là mẹ bị cáo Trần Thị Tuyết P đã nộp khắc phục hậu quả cho bị cáo số tiền 15.000.000 đồng, bị cáo P còn phải bồi thường thêm số tiền là 24.144.000 đồng - 15.000.000 đồng = 9.144.000 đồng.

Về xử lý vật chứng:

- Đối với 01 (một) điện thoại di động Nokia đã qua sử dụng model: 105, Imei: 351845/07/349523/9; 01 (một) điện thoại di động Nokia đã qua sử dụng model: 6300, Imei: 353191/03/408357/6 và 01 (một) điện thoại di động Nokia đã qua sử dụng model: 105, Imei: 353677/07/239876/9 là vật các bị cáo khai có sử dụng để liên lạc với nhau trong việc phạm tội nên tịch thu, sung quỹ Nhà nước.

- Đối với 01 (một) chứng minh nhân dân số 023199xxx mang tên Phạm Thị Minh G, sinh ngày: 01/01/1975 tại: TP.HCM, HKTT: VT, PT, CC, TP. HCM; do Công an TP.HCM cấp ngày 14/01/2008; 01 (một) chứng minh nhân dân số 132037xxx mang tên Lưu Hồng Q, sinh ngày: 11/10/1992 tại: Quê Lâm, Đoàn Hùng, Phú Thọ; HKTT tại QL, ĐH, Phú Thọ do Công an Phú Thọ cấp ngày 11/5/2007; 01 (một) chứng minh nhân dân số 1010063xxx mang tên Phạm Văn V, sinh ngày: 20/10/1989 tại: LK, CG, Hưng Yên, HKTT tại: ĐH, HH, Quảng Ninh, do Công an Quảng Ninh cấp ngày 07/12/2006; 01 (một) chứng minh nhân dân số 191798xxx mang tên Nguyễn Hữu L, sinh ngày: 20/10/1990 tại: PC, PD, TT Huế; HKTT tại P2 AT, Huế, TT Huế, do Công an TT Huế cấp ngày 09/8/2008 là vật các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội, không có giá trị sử dụng nên tịch thu, tiêu hủy.

- Đối với 01 (một) CPU máy tính nhãn hiệu PATRIOT là vật không còn giá trị sử dụng nên tịch thu, tiêu hủy.

- Đối với số tiền còn dư trong các tài khoản ATM đã rút ra nộp tại Kho bạc Nhà nước; số tiền 46.550.000 đồng do bà Huỳnh Thị K (vợ bị cáo N) nộp khắc phục một phần hậu quả cho bị cáo ngày 28/6/2017; số tiền 15.000.000 đồng do bà Huỳnh Thị K (vợ bị cáo N) nộp khắc phục một phần hậu quả cho bị cáo ngày 20/11/2017 và số tiền 15.000.000 đồng do bà Uông Thị L (mẹ bị cáo Trần Thị Tuyết P) nộp khắc phục một phần hậu quả ngày 05/01/2018, đề nghị Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục tạm giữ để đảm bảo Thi hành án.

Về án phí: Mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

**QUYẾT ĐỊNH:**

Tuyên bố các bị cáo **Phan Văn N, Trần Thị Tuyết P** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Áp dụng điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo **Phan Văn N** 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 18/7/2016.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo **Trần Thị Tuyết P** 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 21/7/2016.

Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009:

Bị cáo Phan Văn N và bị cáo Trần Thị Tuyết P phải có trách nhiệm bồi thường số tiền 2.295.000.000 đồng, trong đó bị cáo Phan Văn N phải bồi thường thêm số tiền 2.270.856.000 đồng và bị cáo Trần Thị Tuyết P phải bồi thường số tiền là 24.144.000 đồng.

Ghi nhận bà Huỳnh Thị K, là vợ bị cáo Phan Văn N đã nộp khắc phục hậu quả cho bị cáo N số tiền 61.550.000 đồng và ghi nhận Cơ quan Công an đang tạm giữ số tiền 10.834.523 đồng, nên bị cáo Phan Văn N chỉ bồi thường số tiền là 2.270.856.000 đồng - 61.550.000 đồng - 10.834.523 = 2.198.471.477 (hai tỷ một trăm chín mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi một ngàn bốn trăm bảy mươi bảy) đồng.

Ghi nhận bà Ưông Thị L, là mẹ bị cáo Trần Thị Tuyết P đã nộp khắc phục hậu quả cho bị cáo P số tiền 15.000.000 đồng, bị cáo P còn phải bồi thường thêm số tiền là 24.144.000 đồng - 15.000.000 đồng = 9.144.000 (chín triệu một trăm bốn mươi bốn ngàn) đồng.

Để bồi thường cho các bị hại số tiền cụ thể như sau:

1. Bồi thường cho bà Võ Thị Ánh T số tiền 495.000.000 (bốn trăm chín mươi lăm triệu) đồng.
2. Bồi thường cho ông Đinh Như K số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng.
3. Bồi thường cho ông Trần Bình M số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.
4. Bồi thường cho ông Đỗ Quang P số tiền 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng.
5. Bồi thường cho bà Trịnh Thị L số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng.

6. Bồi thường cho ông Hồ Văn C số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.
7. Bồi thường cho ông Ngô Quang M số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.
8. Bồi thường cho bà Trương Thị Kim C số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng.
9. Bồi thường cho bà Nguyễn Thị Hồng H số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng.
10. Bồi thường cho bà Nguyễn Thị Thúy V số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.
11. Bồi thường cho bà Trần Thị Mộng H số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.
12. Bồi thường cho bà Lê Thị TT số tiền 8.000.000 (tám triệu) đồng.
13. Bồi thường cho bà Lâm Thị C số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.
14. Bồi thường cho bà Nguyễn Thị B số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.
15. Bồi thường cho bà Lê Kim H số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng.
16. Buộc cả hai bị cáo bồi thường cho bà Ngô Thị Kim N số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.
17. Bồi thường cho ông Lưu C số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng.
18. Bồi thường cho ông Bé Lăng H số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.
19. Bồi thường cho bà Đặng Thị Đ số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng.
20. Bồi thường cho bà Đỗ Thị Q số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.
21. Bồi thường cho ông Lạc Văn B số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.
22. Bồi thường cho ông Nguyễn Tấn T số tiền 168.000.000 (một trăm sáu mươi tám triệu) đồng.
23. Bồi thường cho ông Trần Tiến D số tiền 11.000.000 (mười một triệu) đồng.
24. Bồi thường cho bà Nguyễn Thị T số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng.
25. Bồi thường cho bà Lê Thị Hồng B số tiền 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng.
26. Bồi thường cho bà Diệp N số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

27. Bồi thường cho bà Nguyễn Thị Thúy Đ số tiền 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng.

28. Bồi thường cho bà Lê Thị T số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng.

29. Bồi thường cho ông Bùi Ngọc V số tiền 108.000.000 (một trăm lẻ tám triệu) đồng.

30. Bồi thường cho bà Diệp N số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

31. Bồi thường cho bà Nguyễn Thị Bảo U số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

32. Bồi thường cho bà Nguyễn Thị KA số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

*Áp dụng Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự:*

- Tịch thu, sung quỹ Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động Nokia đã qua sử dụng model: 105, Imei: 351845/07/349523/9; 01 (một) điện thoại di động Nokia đã qua sử dụng model: 6300, Imei: 353191/03/408357/6 và 01 (một) điện thoại di động Nokia đã qua sử dụng model: 105, Imei: 353677/07/239876/9.

- Tịch thu, tiêu hủy: 01 (một) chứng minh nhân dân số 023199xxx mang tên Phạm Thị M do Công an TP.HCM cấp ngày 14/01/2008; 01 (một) chứng minh nhân dân số 132037xxx mang tên Lưu Hồng Q do Công an Phú Thọ cấp ngày 11/5/2007; 01 (một) chứng minh nhân dân số 1010063xxx mang tên Phạm Văn V do Công an Quảng Ninh cấp ngày 07/12/2006 và 01 (một) chứng minh nhân dân số 191798xxx mang tên Nguyễn Hữu L do Công an TT Huế cấp ngày 09/8/2008 và 01 (một) CPU máy tính nhãn hiệu PATRIOT.

*Tiếp tục tạm giữ các số tiền sau để đảm bảo thi hành án:*

- Số tiền 5.081.381 đồng (là tiền thu hồi từ tài khoản số 060123707xxx, chủ tài khoản tên Huỳnh Văn H) theo Phiếu chuyển khoản số TT17094Y1QD9 của Ngân hàng Sacombank – Chi nhánh Sài Gòn, lập ngày 4/4/2017.

- Số tiền 93.600 đồng (là tiền thu hồi từ tài khoản số 060117710xxx, chủ tài khoản tên Lê Văn L) theo Phiếu chuyển khoản số TT170947B02G của Ngân hàng Sacombank – Chi nhánh Sài Gòn, lập ngày 4/4/2017.

- Số tiền 5.857 đồng (là tiền thu hồi từ tài khoản số 060122707xxx, chủ tài khoản tên Nguyễn Thái H) theo Lệnh chuyển tiền của Ngân hàng Sacombank – Chi nhánh Quận D3, lập ngày 4/4/2017.

- Số tiền 17.350 đồng (là tiền thu hồi từ tài khoản số 060123696xxx, chủ tài khoản tên Đoàn Kim T) theo Lệnh chuyển tiền của Ngân hàng Sacombank – Chi nhánh Quận D3, lập ngày 4/4/2017.

- Số tiền 154.501 đồng (là tiền thu hồi từ tài khoản số 060121732xxx, chủ tài khoản tên Nguyễn Thị Ánh H) theo Lệnh chuyển tiền của Ngân hàng Sacombank – Chi nhánh Quận D3, lập ngày 4/4/2017.

- Số tiền 64.384 đồng (là tiền thu hồi từ tài khoản số 060123458xxx, chủ tài khoản tên Nguyễn Thị H) theo lệnh chuyển tiền của Ngân hàng Sacombank – Chi nhánh Quận D3, lập ngày 4/4/2017.

- Số tiền 32.957 đồng (là tiền thu hồi từ tài khoản số 060120822xxx, chủ tài khoản tên Bùi Minh T) theo Phiếu chuyển khoản số TT17095NJFC2 của Ngân hàng Sacombank – Phòng giao dịch Quận 1, lập ngày 5/4/2017.

- Số tiền 90.085 đồng (là tiền thu hồi từ tài khoản số 060120823xxx, chủ tài khoản tên Lê Thị Bích N) theo Phiếu chuyển khoản số TT17095XRXTTR của Ngân hàng Sacombank – Phòng giao dịch Quận 1, lập ngày 5/4/2017.

- Số tiền 68.300 đồng (là tiền thu hồi từ tài khoản số 060128127xxx, chủ tài khoản tên Lê Quang Đ2) theo Phiếu chuyển khoản số TT17100RKP42 của Ngân hàng Sacombank – Phòng giao dịch Quận 1, lập ngày 5/4/2017.

- Số tiền 5.140.940 đồng (là tiền thu hồi từ tài khoản số 060121730xxx, chủ tài khoản tên Huỳnh Trọng N) theo Phiếu chuyển khoản số TT170958YD09 của Ngân hàng Sacombank – Chi nhánh Lý Thái Tổ, lập ngày 5/4/2017.

- Số tiền 85.168 đồng (là tiền thu hồi từ tài khoản số 060122741xxx, chủ tài khoản tên Nguyễn Thị Huyền T) theo Phiếu chuyển khoản số TT17095SZMG6 của Ngân hàng Sacombank – Chi nhánh Lý Thái Tổ, lập ngày 5/4/2017.

- Số tiền 46.550.000 đồng do bà Huỳnh Thị K nộp khắc phục hậu quả cho bị cáo Phan Văn N, theo Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 28/6/2017 của Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh và 15.000.000 đồng theo Biên lai thu số 48185 ngày 20/11/2017 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

- Số tiền 15.000.000 đồng do bà Uông Thị L nộp khắc phục hậu quả cho bị cáo Trần Thị Tuyết P, theo Biên lai thu số 48550 ngày 05/01/2018 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Bị cáo Phan Văn N phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 75.969.430 (bảy mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi chín ngàn bốn trăm ba mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Trần Thị Tuyết P phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 1.207.200 (một triệu hai trăm lẻ bảy ngàn hai trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự 2008, sửa đổi bổ sung 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự 2008, sửa đổi bổ sung 2014.

Bị cáo và những bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- TAND TC; (1)
- TAND Cấp Cao tại TP.HCM (1)
- VKSND TP.HCM; (4)
- P.PC53 – CATP; (2)
- Bị cáo; (2)
- Trại giam; (2)
- Luật sư; (1)
- Bị hại; (31)
- Cục THS Dân sự; (2)
- THA Hình sự; (2)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (2)
- Sở tư pháp; (1)
- Lưu, Tòa hình sự, hồ sơ. (60)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Uyên Thy**